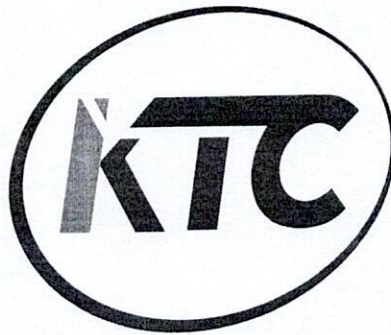


**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
KIÊN GIANG
MST: 1700523208**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

Báo cáo gồm có:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số: B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B03-DN)
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B09-DN)

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 – 34

ÔN
DỒ
HƯ
IÊN
GI

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.030.705.296.475	880.867.767.708
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	111.385.436.841	227.696.362.930
Tiền	111		111.385.436.841	227.696.362.930
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.978.662.432	15.151.232.877
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	16.978.662.432	15.151.232.877
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		260.419.636.685	153.859.084.534
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	195.876.793.744	121.592.816.134
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	60.790.985.913	22.595.162.906
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	20.581.065.072	26.422.815.754
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(16.846.491.683)	(16.794.049.683)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		17.283.639	42.339.423
Hàng tồn kho	140	5.7	627.599.524.085	468.294.670.240
Hàng tồn kho	141		627.599.524.085	468.294.670.240
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.322.036.432	15.866.417.127
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	3.111.219.307	1.415.885.469
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.328.485.952	12.317.887.578
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.882.331.173	2.132.644.080
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		454.893.407.143	477.717.298.550
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		329.569.759.412	348.426.713.898
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	206.200.947.708	223.780.884.220
Nguyên giá	222		616.621.577.756	617.353.594.505
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(410.420.630.048)	(393.572.710.285)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	123.368.811.704	124.645.829.678
Nguyên giá	228		133.516.517.167	133.516.517.167
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.147.705.463)	(8.870.687.489)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		19.442.031.395	19.310.107.283
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	19.442.031.395	19.310.107.283
Đầu tư tài chính dài hạn	250		89.038.838.497	90.794.688.314
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	80.929.283.693	82.685.133.510
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	11.855.996.567	11.855.996.567
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(3.746.441.763)	(3.746.441.763)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		16.842.777.839	19.185.789.055
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	16.842.777.839	19.185.789.055
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.485.598.703.618	1.358.585.066.258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

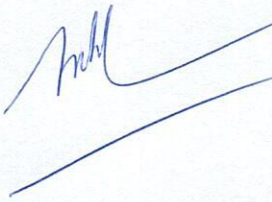
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

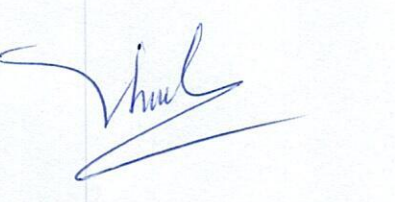
Đơn vị tính: VND


	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.077.848.982.134	952.954.635.786
Nợ ngắn hạn	310		1.077.848.982.134	952.954.635.786
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	94.390.069.861	93.125.170.698
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	43.105.015.503	49.680.170.124
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	4.118.466.239	674.747.591
Phải trả người lao động	314		10.878.269.675	18.510.373.001
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	20.625.965.187	14.297.576.076
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	280.500.000	625.500.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	33.559.849.913	28.312.802.389
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	870.504.476.920	747.664.359.063
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.21	386.368.836	63.936.844
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

		Đơn vị tính: VND		
	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		407.749.721.484	405.630.430.472
Vốn chủ sở hữu	410	5.22	407.749.721.484	405.630.430.472
Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(15.488.142.890)	(15.488.142.890)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		18.078.235.310	16.708.803.318
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.040.979.351	39.293.690.670
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.757.853.201	21.858.684.570
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.283.126.150	17.435.006.100
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		380.319.713	377.749.374
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.485.598.703.618	1.358.585.066.258


HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu


LÊ THỊ THUY
Kế toán trưởng


PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.639.389.331.170	1.508.561.444.970	4.791.086.539.973	5.111.060.683.640
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.202.690	2.429.679.730	12.806.169.835	2.633.672.920
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.639.364.128.480	1.506.131.765.240	4.778.280.370.138	5.108.427.010.720
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.574.431.952.872	1.468.124.543.594	4.600.204.513.958	4.901.937.181.421
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.932.175.608	38.007.221.646	178.075.856.180	206.489.829.299
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.990.383.860	7.433.088.244	21.832.165.471	19.344.897.309
Chi phí tài chính	22	6.4	11.695.125.850	9.606.742.577	39.418.771.463	30.104.073.643
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		9.087.857.042	5.311.214.902	31.519.374.614	16.527.097.880
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.881.591.360	(1.199.598.110)	8.064.402.668	3.507.074.918
Chi phí bán hàng	25	6.5	36.177.173.657	35.425.404.721	110.223.839.108	134.145.530.778
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	13.852.223.707	11.759.752.715	36.881.569.420	45.391.703.916
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.079.627.614	(12.551.188.233)	21.448.244.328	19.700.493.189
Thu nhập khác	31	6.7	1.319.065.655	194.711.349	2.096.727.786	401.403.110
Chi phí khác	32	6.8	8.178.850	6.500.001	251.350.329	282.896.658
Lợi nhuận khác	40		1.310.886.805	188.211.348	1.845.377.457	118.506.452
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.390.514.419	(12.362.976.885)	23.293.621.785	19.818.999.641
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.292.983.913	(1.806.401.074)	3.007.925.296	3.688.232.516
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.097.530.506	(10.556.575.811)	20.285.696.489	16.130.767.125
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.096.665.397	(10.557.373.909)	20.283.126.150	16.127.082.556
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		865.109	798.098	2.570.339	3.684.569
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	386	(289)	556	442



HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu



LÊ THỊ THUỶ
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG

Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		23.293.621.785	19.818.999.641
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		19.984.601.894	20.952.160.059
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		52.442.000	(1.615.972.963)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.229.356.030)	(3.560.722.213)
Chi phí lãi vay	06		31.519.374.614	16.527.097.880
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61.620.684.263	52.121.562.404
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(106.135.994.668)	(9.713.696.484)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(159.304.853.845)	(43.244.397.079)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.155.362.395)	44.160.983.022
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		893.131.930	1.776.791.268
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(30.735.239.692)	(16.527.097.880)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(184.411.626)	(316.922.521)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.822.400.000)	(6.392.819.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(240.824.446.033)	21.864.402.731
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.364.240.648)	(7.188.093.093)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		616.363.636	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.827.429.555)	(25.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.631.629.654	2.259.847.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.056.323.087	(29.928.245.798)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	4.370.521.044.859	4.718.980.931.380
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(4.247.680.927.002)	(4.704.554.535.060)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.382.921.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		116.457.196.857	14.426.396.320
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(116.310.926.089)	6.362.553.253
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		227.696.362.930	88.301.274.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	181.229
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	111.385.436.841	94.664.008.746

HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu

LÊ THỊ THUỖ
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 08 năm 2017

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn có 05 chi nhánh, một công ty con và bốn công ty liên kết

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C, đường Nguyễn Trung Trực, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, Khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
- Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	Số 3-4, Lô D1 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn	98,03%	98,03%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đóng Hộp Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp	38,08%	38,08%
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường Học	Lô E6, số 30-31-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Số 30 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính quý 3 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 578 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 614 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu (nếu có) chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	15 – 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10 năm



4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	2.902.911.241	5.069.348.298
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.957.029.962	49.586.647.274
+ VND	50.525.495.638	173.040.367.358
+ USD		
	111.385.436.841	227.696.362.930

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 09 năm 2023:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	2.085.575,42	50.525.495.638

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	16.978.662.432	15.151.232.877

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 30 tháng 09 năm 2023:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	30/09/2023 VND
Ngân hàng VPbank	6 tháng	9,5%	950.000.000
Ngân hàng BIDV	6 tháng	5,0%	16.028.662.432
			16.978.662.432

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Moi International (singapore) Pte Ltd	50.672.817.001	-
Công ty TNHH Thanh Bình	11.337.169.680	11.337.169.680
Otto Franck Import	-	11.040.300.180
Ông Lê Gia Huỳnh	-	14.400.000.000
Goldmine Rice Marketing	-	15.803.268.000
Các khách hàng khác	133.866.807.063	69.012.078.274
	195.876.793.744	121.592.816.134

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Hải Phát	15.326.091.920	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Suất khẩu	3.869.283.565	3.869.283.565
Xây dựng Đông Mê Kông		
Công ty TNHH Khánh Tâm	133.281.320	3.647.603.724
Các nhà cung cấp khác	41.462.329.108	15.078.275.617
	60.790.985.913	22.595.162.906

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	-	-	2.792.170.800	-
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Trường Học	-	-	246.200.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam - Phải thu khác	2.953.973.408	-	2.953.973.408	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam - Kỳ quỹ ngắn hạn	12.514.389.000	-	12.501.443.000	-
Các đối tượng khác - Phải thu khác	5.112.702.664	(1.439.908.086)	7.929.028.546	(1.439.908.086)
	20.581.065.072	(1.439.908.086)	26.422.815.754	(1.439.908.086)

5.6 Nợ xấu

	Công ty TNHH Thanh Bình VND	Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi VND	Các đối tượng khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Thời gian quá hạn	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 6 tháng	
Giá gốc	11.337.169.680	2.650.000.000	2.851.139.043	16.838.308.723
Giá trị có thể thu hồi	-	-	44.259.040	44.259.040
Tại ngày 30/09/2023				
Thời gian quá hạn	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 6 tháng	
Giá gốc	11.337.169.680	2.650.000.000	2.906.581.043	16.893.750.723
Giá trị có thể thu hồi	-	-	44.259.040	44.259.040
				3.000.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	(12.704.141.597)	(2.650.000.000)	(1.439.908.086)	(16.794.049.683)
Trích dự phòng bổ sung	(57.942.000)	-	-	(57.942.000)
Hoàn nhập dự phòng	5.500.000	-	-	5.500.000
Tại ngày 30/09/2023	(12.756.583.597)	(2.650.000.000)	(1.439.908.086)	(16.846.491.683)

5.7 Hàng tồn kho

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	19.589.999.222	-	38.806.362.338	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.998.080.412	-	15.881.369.673	-
Công cụ, dụng cụ	1.765.721.197	-	493.029.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	341.313.295.206	-	319.880.649.639	-
Thành phẩm	56.861.695.679	-	26.897.629.411	-
Hàng hóa	83.735.756.760	-	50.126.228.491	-
Hàng gửi đi bán	26.334.975.609	-	16.209.401.260	-
	627.599.524.085	-	468.294.670.240	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	97.042.879	85.154.245
Chi phí bảo hiểm	249.661.320	98.207.764
Chi phí thuê tài sản, quyền sử dụng đất	836.602.287	602.961.684
Chi phí khác	1.927.912.821	629.561.776
	3.111.219.307	1.415.885.469

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	346.435.006	1.178.174.450
Chi phí sửa chữa tài sản	2.981.134.669	4.295.526.003
Chi phí thuê tài sản, quyền sử dụng đất	11.408.244.526	11.344.042.076
Chi phí khác	2.106.963.638	2.368.046.526
	16.842.777.839	19.185.789.055

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BAO CAO TẠI CHỖ HỌP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2023

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	339.524.398.078	219.308.316.953	57.404.043.877	1.116.835.597	617.353.594.505
Mua sắm trong kỳ	204.304.566	393.121.450	634.890.520	-	1.232.316.536
Thanh lý, nhượng bán	(1.902.128.285)	(62.205.000)	-	-	(1.964.333.285)
Tại ngày 30/09/2023	337.826.574.359	219.639.233.403	58.038.934.397	1.116.835.597	616.621.577.756
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	192.734.411.859	149.609.764.959	50.111.697.870	1.116.835.597	393.572.710.285
Khấu hao trong kỳ	8.496.114.954	8.726.139.600	1.485.329.366	-	18.707.583.920
Thanh lý, nhượng bán	(1.836.731.429)	(22.932.728)	-	-	(1.859.664.157)
Tại ngày 30/09/2023	199.393.795.384	158.312.971.831	51.597.027.236	1.116.835.597	410.420.630.048
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	146.789.986.219	69.698.551.994	7.292.346.007	-	223.780.884.220
Tại ngày 30/09/2023	138.432.778.975	61.326.261.572	6.441.907.161	-	206.200.947.708

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2023	16.252.084.192	29.159.694.146	30.243.157.093	624.482.588	76.279.418.019
Tại ngày 30/09/2023	17.225.517.180	47.114.019.088	29.899.340.564	743.452.870	94.982.329.702

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2023	146.789.986.219	69.698.551.994	7.292.346.007	-	223.780.884.220
Tại ngày 30/09/2023	138.432.778.975	61.326.261.572	6.441.907.161	-	206.200.947.708

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	133.456.517.167	60.000.000	133.516.517.167
Tại ngày 30/09/2023	133.456.517.167	60.000.000	133.516.517.167
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	8.810.687.489	60.000.000	8.870.687.489
Khấu hao trong kỳ	1.277.017.974	-	1.277.017.974
Tại ngày 30/09/2023	10.087.705.463	60.000.000	10.147.705.463
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	124.645.829.678	-	124.645.829.678
Tại ngày 30/09/2023	123.368.811.704	-	123.368.811.704

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2023	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 30/09/2023	-	60.000.000	60.000.000

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2023	126.017.083.071	-	126.017.083.071
Tại ngày 30/09/2023	123.368.811.704	-	123.368.811.704

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023 VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	30/09/2023 VND
Giá trị mua đất bờ sông	660.000.000	-	-	660.000.000
Kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên	18.097.140.117	-	-	18.097.140.117
Các dự án khác	552.967.166	358.470.728	(226.546.616)	684.891.278
	19.310.107.283	358.470.728	(226.546.616)	19.442.031.395

5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	59.217.954.000	59.217.954.000
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	21.711.329.693	23.467.179.510
	80.929.283.693	82.685.133.510

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2023

Chi tiết số dư đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu

	30/09/2023		01/01/2023			
	Giá gốc VND	Lợi nhuận lũy kế theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Cộng VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận lũy kế theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Cộng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	49.000.000.000	12.355.955.627	61.355.955.627	49.000.000.000	14.076.922.225	63.076.922.225
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	7.755.834.000	7.452.943.750	15.208.777.750	7.755.834.000	7.665.192.417	15.421.026.417
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học	2.462.120.000	1.902.430.316	4.364.550.316	2.462.120.000	1.725.064.868	4.187.184.868
	59.217.954.000	21.711.329.693	80.929.283.693	59.217.954.000	23.467.179.510	82.685.133.510

5.13 Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2023		01/01/2023			
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô	3.244.164.000	(3.244.164.000)	(*)	3.244.164.000	(3.244.164.000)	(*)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	-	(*)	7.555.491.328	-	(*)
Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	(502.277.763)	(*)	502.277.763	-	(*)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000	-	(*)	343.070.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu	202.033.476	-	(*)	202.033.476	-	(*)
Công ty Cổ phần Sữa Vinamilk	8.960.000	-	(*)	8.960.000	-	(*)
	11.855.996.567	(3.746.441.763)		11.855.996.567	(3.244.164.000)	

(*) Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023 của các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2023

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	5.209.016.159	11.385.346.237
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	30.184.431.210	41.544.965.530
Công ty cổ phần In và Bao Bì Mỹ Châu	5.053.638.537	12.800.181.614
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thủy Sản Trọng Hòa	12.759.583.000	2.357.170.000
Bà La Thị Ngoan	14.573.361.700	5.319.427.000
Các nhà cung cấp khác	26.610.039.255	19.718.080.317
	94.390.069.861	93.125.170.698

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Varnavas	5.062.711.011	10.254.247.200
Các khách hàng khác	7.058.574.209	8.442.192.641
	43.105.015.503	49.680.170.124

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2023

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

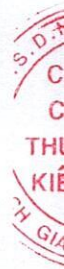
	01/01/2023		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2023	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	127.193.329	(1.206.192.562)	8.601.006.303	(8.387.150.643)	(1.206.192.562)	341.048.989
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	-	-	-	-	168.501.054
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(410.340.263)	-	-	(410.340.263)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.384.987	(516.111.255)	3.007.925.296	(310.287.028)	(51.490.415)	2.307.402.415
Thuế thu nhập cá nhân	204.668.221	-	719.025.930	(1.138.002.084)	(214.307.933)	-
Thuế tài nguyên	100.000.000	-	3.185.760	(3.185.760)	-	100.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.744.749.187	(1.763.283.346)	-	981.465.841
Thuế khác	-	-	255.552.478	(35.504.538)	-	220.047.940
	674.747.591	(2.132.644.080)	15.331.444.954	(11.637.413.399)	(1.882.331.173)	4.118.466.239

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.



5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí lãi vay	9.488.646.160	8.672.664.017
Trích trước chi phí tiền thuê đất	6.946.222.559	5.607.222.559
Trích trước chi phí khác	4.191.096.468	17.689.500
	20.625.965.187	14.297.576.076

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Doanh thu chưa thực hiện các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận - cho thuê tài sản	-	315.000.000
Ông Nguyễn Đình Chuẩn - cho thuê tài sản	90.000.000	120.000.000
Các đối tượng khác - cho thuê tài sản	190.500.000	190.500.000
	280.500.000	625.500.000

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Các khoản phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
Công ty TNHH Bia và NGK Heineken Việt Nam - ký quỹ	3.479.427.398	3.338.705.083
Công ty TNHH Phát triển đầu tư ECB	16.028.662.432	15.000.000.000
Các đối tượng khác - Phải trả khác	7.850.737.442	3.773.074.665
	33.559.849.913	28.312.802.389

5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV	404.530.307.035	404.530.307.035	376.082.751.894	376.082.751.894
Ngân hàng Vietcombank	243.673.226.216	243.673.226.216	298.521.335.865	298.521.335.865
Ngân hàng VIBbank	92.732.652.620	92.732.652.620	14.431.783.680	14.431.783.680
Ngân hàng VPbank	47.475.362.550	47.475.362.550	22.064.732.160	22.064.732.160
Ngân hàng PGbank	26.762.314.710	26.762.314.710	-	-
Ngân hàng TPbank	20.966.858.325	20.966.858.325	-	-
Ông Lê Văn Mến	6.500.000.000	6.500.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ông Ngô Văn Đông	6.000.000.000	6.000.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Thịnh				
Vay dài hạn đến hạn trả	21.863.755.464	21.863.755.464	21.863.755.464	21.863.755.464
	870.504.476.920	870.504.476.920	747.664.359.063	747.664.359.063

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2023

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.7 và 5.8)

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2023:

	Lãi suất (%/năm)	Hạn mức VND	30/09/2023 VND
Ngân hàng BIDV	4,30% - 9,00%	500.000.000.000	404.530.307.035
Ngân hàng Vietcombank	4,50% - 7,60%	300.000.000.000	243.673.226.216
Ngân hàng VIBbank	4,75%	150.000.000.000	92.732.652.620
Ngân hàng VPbank	4,60% - 10,20%	250.000.000.000	47.475.362.550
Ngân hàng PGbank	7,70% - 8,50%	100.000.000.000	26.762.314.710
Ngân hàng TPbank	8,2%	70.000.000.000	20.966.858.325
Ông Lê Văn Mến	13,5%		6.500.000.000
Ông Ngô Văn Đông Thịnh	13,5%		6.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	9,5% - 10,7%		21.863.755.464
			870.504.476.920

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn cá nhân VND	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	14.700.000.000	711.100.603.599	21.863.755.464	747.664.359.063
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	5.000.000.000	4.365.521.044.859	-	4.370.521.044.859
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(7.200.000.000)	(4.240.480.927.002)	-	(4.247.680.927.002)
Tại ngày 30/09/2023	12.500.000.000	836.140.721.456	21.863.755.464	870.504.476.920

5.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý 3 năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ	63.936.844	1.358.000.325
Trích lập quỹ	1.369.431.992	4.966.190.861
Chi quỹ trong kỳ	(1.047.000.000)	(6.554.628.096)
Tặng khác	-	294.373.754
Số dư cuối kỳ	386.368.836	63.936.844

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2023

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	364.738.330.000	(15.488.142.890)	13.229.575.657	42.158.790.494	369.077.993	405.007.631.254
Lãi năm 2022	-	-	-	17.435.006.101	8.671.381	17.443.677.482
Trích lập quỹ	-	-	3.479.227.661	(3.479.227.661)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.966.190.861)	-	(4.966.190.861)
Chia cổ tức	-	-	-	(11.854.687.403)	-	(11.854.687.403)
Tại ngày 31/12/2022	364.738.330.000	(15.488.142.890)	16.708.803.318	39.293.690.670	377.749.374	405.630.430.472
Tại ngày 01/01/2023	364.738.330.000	(15.488.142.890)	16.708.803.318	39.293.690.670	377.749.374	405.630.430.472
Lãi 9 tháng đầu năm 2023	-	-	-	20.283.126.150	2.570.339	20.285.696.489
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thường Ban điều hành	-	-	-	(5.149.431.992)	-	(5.149.431.992)
Trích lập quỹ	-	-	1.369.431.992	(1.369.431.992)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(6.382.921.000)	-	(6.382.921.000)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận 2022	-	-	-	(6.634.052.485)	-	(6.634.052.485)
Tại ngày 30/09/2023	364.738.330.000	(15.488.142.890)	18.078.235.310	40.040.979.351	380.319.713	407.749.721.484

5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp Nhà Nước	178.865.780.000	49,04%	178.865.780.000	49,04%
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	91.184.590.000	25,00%	91.184.590.000	25,00%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	50.839.130.000	13,94%	50.839.130.000	13,94%
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Kiên Giang	36.473.830.000	10,00%	36.473.830.000	10,00%
Các tổ chức, cá nhân khác	7.375.000.000	2,02%	7.375.000.000	2,02%
	364.738.330.000	100%	364.738.330.000	100%

5.22.3 Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.639.389.331.170	1.508.561.444.970
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.638.042.444.572	1.508.018.144.562
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.346.886.598	543.300.408
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.202.690	2.429.679.730
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	16.113.917	1.352.543.367
Giảm giá hàng bán	9.088.773	1.077.136.363
	1.639.364.128.480	1.506.131.765.240

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán	1.574.431.952.872	1.468.124.543.594
	1.574.431.952.872	1.468.124.543.594

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.252.576.659	3.239.350.019
Doanh thu hoạt động tài chính khác	737.807.201	4.193.738.225
	6.990.383.860	7.433.088.244

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	9.087.857.042	5.311.214.902
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.607.268.808	4.295.527.675
	11.695.125.850	9.606.742.577

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	7.160.415.273	5.622.990.040
Chi phí vận chuyển bốc xếp	1.261.199.246	1.721.369.830
Chi phí xuất khẩu	16.057.374.158	19.303.583.858
Chi phí bán hàng khác	11.698.184.980	8.777.460.993
	36.177.173.657	35.425.404.721

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.445.806.133	4.358.052.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.710.000.981	4.013.078.190
Chi phí quản lý khác	3.696.416.593	3.388.621.583
	13.852.223.707	11.759.752.715

6.7 Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	967.333.510	29.400.056
Thu nhập khác	351.732.145	165.311.293
	1.319.065.655	194.711.349

6.8 Chi phí khác

	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Chi phí khác	8.178.850	6.500.001
	8.178.850	6.500.001

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.534.109.226	275.538.724.204
Chi phí nhân công	21.927.320.053	18.618.651.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.757.731.398	7.062.265.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.263.997.565	25.682.173.362
Chi phí khác	9.778.265.900	7.478.362.491
	218.261.424.142	334.380.177.097

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.096.665.397	(10.557.373.909)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.096.665.397	(10.557.373.909)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	36.473.833	36.473.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	386	(289)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.370.521.044.859	4.718.980.931.380

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.247.680.927.002	4.704.554.535.060

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2023

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 09 năm 2023			
Các khoản vay và nợ	870.504.476.920	-	870.504.476.920
Phải trả người bán	94.390.069.861	-	94.390.069.861
Phải trả khác và chi phí phải trả	54.185.815.100	-	54.185.815.100
	1.019.080.361.881	-	1.019.080.361.881
Ngày 01 tháng 01 năm 2023			
Các khoản vay và nợ	747.664.359.063	-	747.664.359.063
Phải trả người bán	93.125.170.698	-	93.125.170.698
Phải trả khác và chi phí phải trả	42.610.378.465	-	42.610.378.465
	883.399.908.226	-	883.399.908.226

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 30 tháng 09 năm 2023 (xem tại thuyết minh 5.7 và 5.8).

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	183.120.210.147	108.888.674.537	183.120.210.147	108.888.674.537
Các khoản phải thu khác	20.581.065.072	26.422.815.754	20.581.065.072	26.422.815.754
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.855.996.567	11.855.996.567	11.855.996.567	11.855.996.567
Tiền	111.385.436.841	227.696.362.930	111.385.436.841	227.696.362.930
	326.942.708.627	374.863.849.788	326.942.708.627	374.863.849.788
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	870.504.476.920	747.664.359.063	870.504.476.920	747.664.359.063
Phải trả người bán	94.390.069.861	93.125.170.698	94.390.069.861	93.125.170.698
Phải trả khác	54.185.815.100	42.610.378.465	54.185.815.100	42.610.378.465
	1.019.080.361.881	883.399.908.226	1.019.080.361.881	883.399.908.226



Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn có hoạt động kinh doanh chính theo khu vực địa lý là hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Quý 3 năm 2023	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	564.581.834.642	1.074.782.293.838	1.639.364.128.480
Chi phí phân bổ	(542.219.794.266)	(1.032.212.158.606)	(1.574.431.952.872)
Kết quả kinh doanh bộ phận	22.362.040.376	42.570.135.232	64.932.175.608
Chi phí không phân bổ			(50.029.397.364)
Doanh thu hoạt động tài chính			11.871.975.220
Chi phí hoạt động tài chính			(11.695.125.850)
Thu nhập khác			1.319.065.655
Chi phí khác			(8.178.850)
Lợi nhuận trước thuế			16.390.514.419
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.292.983.913)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			14.097.530.506
Vào ngày 30/09/2023			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	127.659.109.214	55.461.100.933	183.120.210.147
Tài sản không phân bổ			1.302.478.493.471
Tổng tài sản			1.485.598.703.618
Nợ phải trả không phân bổ			1.077.848.982.134
Tổng nợ phải trả			1.077.848.982.134

Quý 3 năm 2022	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	384.757.630.110	1.121.374.135.130	1.506.131.765.240
Chi phí phân bổ	(375.048.274.750)	(1.093.076.268.844)	(1.468.124.543.594)
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.709.355.360	28.297.866.286	38.007.221.646
Chi phí không phân bổ			(47.185.157.436)
Doanh thu hoạt động tài chính			6.233.490.134
Chi phí hoạt động tài chính			(9.606.742.577)
Thu nhập khác			194.711.349
Chi phí khác			(6.500.001)
Lợi nhuận trước thuế			(12.362.976.885)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.806.401.074
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(10.556.575.811)
Vào ngày 30/09/2022			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	91.637.309.141	78.732.652.456	170.369.961.597
Tài sản không phân bổ			1.235.775.711.556
Tổng tài sản			1.406.145.673.153
Nợ phải trả không phân bổ			989.974.157.538
Tổng nợ phải trả			989.974.157.538

9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính quý 3 năm 2023 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



HUỖNH KIM OANH
 Người lập biểu



LÊ THỊ THÙY
 Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
 Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2023